

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 69

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 5 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc Khối Kinh doanh	
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc Khối Cung ứng	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Bích Ngọc và Bà Đặng Huỳnh Ước My.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Quyết định số 14/2019/QĐ - CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") để ngày 1 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Thanh Ngũ
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 11929623/66926492

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") được lập ngày 1 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 69, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.652.012.362.404	9.973.070.536.293
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.615.763.282.142	1.734.976.295.084
111	1. Tiền		558.948.246.663	503.496.380.151
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.056.815.035.479	1.231.479.914.933
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.161.896.349.304	1.032.797.623.186
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	337.214.508.818	340.746.398.721
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(38.798.361.322)	(29.749.551.218)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	863.480.201.808	721.800.775.683
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.642.077.896.624	5.190.871.118.596
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.199.945.718.748	1.102.156.198.587
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	2.953.716.875.505	2.785.968.040.921
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	33	219.225.000.000	192.025.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.301.097.393.882	1.173.184.054.120
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(31.907.091.511)	(62.462.175.032)
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.198.982.016.111	1.991.440.816.945
141	1. Hàng tồn kho		2.209.327.102.856	2.001.785.903.690
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.345.086.745)	(10.345.086.745)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.292.818.223	22.984.682.482
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.126.250.446	3.850.594.618
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	18.183.796.563	10.151.316.650
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	8.982.771.214	8.982.771.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.164.528.201.497	16.199.441.561.853
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		395.706.449.614	434.634.853.536
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7, 33	167.955.017.657	170.101.082.349
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	76.749.902.220	113.436.865.580
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn	11	87.040.000.000	81.150.000.000
216	4. Phải thu dài hạn khác	9	63.961.529.737	69.946.905.607
220	II. Tài sản cố định		583.212.461.246	619.825.790.739
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	506.363.589.589	539.457.125.920
222	Nguyên giá		2.337.155.403.329	2.328.854.721.144
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.830.791.813.740)	(1.789.397.595.224)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	16.911.532.677	17.577.236.659
225	Nguyên giá		21.685.055.859	21.685.055.859
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.773.523.182)	(4.107.819.200)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	59.937.338.980	62.791.428.160
228	Nguyên giá		112.626.481.161	112.626.481.161
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(52.689.142.181)	(49.835.053.001)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	135.500.083.279	137.626.653.985
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(32.491.657.987)	(30.365.087.281)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		164.094.881.095	115.057.021.932
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	164.094.881.095	115.057.021.932
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	15.614.524.380.169	14.652.328.464.198
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	13.821.320.690.863	13.113.385.690.863
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	1.788.933.438.000	1.507.290.846.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	91.899.893.944	91.899.893.944
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(127.629.642.638)	(115.247.966.609)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	40.000.000.000	55.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		271.489.946.094	239.968.777.463
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	18	264.139.597.419	232.618.428.788
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32.3	7.350.348.675	7.350.348.675
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		27.816.540.563.901	26.172.512.098.146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		12.877.437.453.472	11.692.307.787.031
310	I. Nợ ngắn hạn		10.650.115.064.338	9.660.231.678.497
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.660.632.947.787	1.604.288.241.623
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	780.517.078.122	1.061.425.930.934
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	11.495.388.985	45.247.572.567
314	4. Phải trả người lao động		11.778.735.370	17.200.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	238.091.852.066	277.466.955.032
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		19.969.950.350	7.963.477.826
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	2.471.864.240.102	1.662.779.093.749
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	5.430.565.926.714	4.968.487.490.797
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.198.944.842	15.372.915.969
330	II. Nợ dài hạn		2.227.322.389.134	2.032.076.108.534
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		18.790.751.538	2.335.909.079
337	2. Phải trả dài hạn khác		34.841.894.240	6.037.894.240
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	2.169.452.781.106	2.019.465.342.965
339	4. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		4.236.962.250	4.236.962.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	14.939.103.110.429	14.480.204.311.115
410	I. Vốn chủ sở hữu		14.939.103.110.429	14.480.204.311.115
411	1. Vốn cổ phần		6.947.998.960.000	6.507.622.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.731.885.630.000	6.291.508.950.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		28.929.366.609	28.929.366.609
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.192.070.217.344	1.173.548.098.030
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		703.171.418.030	862.383.224.281
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		488.898.799.314	311.164.873.749
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		27.816.540.563.901	26.172.512.098.146

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngủ
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	6.128.522.349.234	5.348.541.216.866
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(1.623.546.142)	(3.220.396.672)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	6.126.898.803.092	5.345.320.820.194
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27, 31	(5.618.232.219.353)	(4.652.236.097.795)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		508.666.583.739	693.084.722.399
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	706.487.558.443	177.824.322.176
22	7. Chi phí tài chính	28	(471.825.871.512)	(309.856.165.923)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(410.024.977.780)	(251.245.614.210)
25	8. Chi phí bán hàng	29, 31	(99.890.521.565)	(111.709.857.516)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29, 31	(111.091.796.797)	(141.372.982.364)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		532.345.952.308	307.970.038.772
31	11. Thu nhập khác	30	24.466.430.326	10.711.124.183
32	12. Chi phí khác	30	(23.909.158.896)	(39.844.776.614)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	30	557.271.430	(29.133.652.431)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		532.903.223.738	278.836.386.341
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(4.784.295.109)	(44.495.467.923)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	-	-
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		528.118.928.629	234.340.918.418

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		532.903.223.738	278.836.386.341
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	12, 13, 14, 15	49.922.283.526	38.198.111.976
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(9.124.597.388)	56.107.787.547
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.063.379.064)	10.644.396.684
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(657.600.398.459)	(166.916.715.298)
06	Chi phí lãi vay	28	410.024.977.780	251.245.614.210
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		321.062.110.133	468.115.581.460
09	Tăng các khoản phải thu		(153.307.886.359)	(731.432.637.022)
10	Tăng hàng tồn kho		(207.541.199.166)	669.105.754.316
11	Tăng các khoản phải trả		707.292.440.508	1.474.295.771.468
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(33.796.824.459)	7.530.276.810
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		3.531.889.903	(58.207.388.927)
14	Tiền lãi vay đã trả		(445.293.864.495)	(243.289.056.713)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(43.868.189.221)	(12.449.948.130)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.173.971.127)	(8.236.941.432)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		127.904.505.717	1.565.431.411.830
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(91.667.128.986)	(29.676.634.444)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		835.040.451	22.155.180.512
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(577.569.426.125)	(853.226.563.904)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		417.800.000.000	288.800.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(707.935.000.000)	(1.459.636.500.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		172.099.134.964	127.918.606.333
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(786.437.379.696)	(1.903.665.911.503)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	24	6.809.122.376.445	4.472.048.210.227
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(6.189.613.646.753)	(4.170.358.185.229)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	24	(2.103.085.704)	(3.035.436.750)
36	Cổ tức đã trả	25.2	(77.809.392.085)	(71.687.519.651)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		539.596.251.903	226.967.068.597
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(118.936.622.076)	(111.267.431.076)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		1.734.976.295.084	949.714.290.815
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(276.390.866)	(1.508.283.626)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	1.615.763.282.142	836.938.576.113



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 5 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 898 người (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 780 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 1 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 44 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản dự phòng mất việc làm này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ nh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tiền mặt	1.361.864.571	3.104.851.600
Tiền gửi ngân hàng	557.586.382.092	500.391.528.551
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	1.056.815.035.479	1.231.479.914.933
TỔNG CỘNG	1.615.763.282.142	1.734.976.295.084

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,4% đến 6%/năm kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 2,3% đến 3,4%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG") và các cổ phiếu khác với chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	GEG (*)	VNG (**)	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	23.110.287	1.700.000	863.000	25.673.287
Giá gốc (VND)	274.973.747.500	34.051.000.000	28.189.761.318	337.214.508.818
Dự phòng (VND)	-	(17.561.000.000)	(21.237.361.322)	(38.798.361.322)
Giá trị thuần (VND)	274.973.747.500	16.490.000.000	6.952.399.996	298.416.147.496
Giá trị hợp lý (VND)	274.973.747.500	16.490.000.000	6.952.399.996	298.416.147.496

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			
	GEG (*)	VNG (**)	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	21.802.158	1.700.000	932.000	24.434.158
Giá gốc (VND)	274.973.747.500	34.051.000.000	31.721.651.221	340.746.398.721
Dự phòng (VND)	-	(14.586.000.000)	(15.163.551.218)	(29.749.551.218)
Giá trị thuần (VND)	274.973.747.500	19.465.000.000	16.558.100.003	310.996.847.503
Giá trị hợp lý (VND)	274.973.747.500	19.465.000.000	16.558.100.003	310.996.847.503

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu dài hạn tại ngân hàng thương mại (Thuyết minh ("TM") số 24.3).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu VNG được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 1,5% đến 7,8%/năm (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3% đến 5%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2022, một phần các khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	1.199.945.718.748	1.102.156.198.587
Phải thu từ khách hàng	477.086.390.220	515.766.091.857
- Công ty TNHH Trần Quang Việt Nam	28.861.875.000	48.431.250.000
- Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	28.601.648.250	44.498.768.472
- Công ty TNHH URC Việt Nam	15.591.450.000	41.196.272.250
- Các khách hàng khác	404.031.416.970	381.639.801.135
Phải thu các bên liên quan (TM số 33)	722.859.328.528	586.390.106.730
Dài hạn	167.955.017.657	170.101.082.349
Phải thu bên liên quan (TM số 33)	167.955.017.657	170.101.082.349
TỔNG CỘNG	1.367.900.736.405	1.272.257.280.936
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(8.771.519.652)	(4.061.876.835)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.359.129.216.753	1.268.195.404.101

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2022, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số đầu kỳ	4.061.876.835	2.843.494.185
Dự phòng trích lập trong kỳ	4.709.642.817	830.686.725
Số cuối kỳ	8.771.519.652	3.674.180.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	2.953.716.875.505	2.785.968.040.921
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 33)	325.114.205.906	406.890.686.802
Trả trước cho nông dân (*)	897.470.676.423	832.881.449.132
Trả trước cho các bên khác	1.731.131.993.176	1.546.195.904.987
Trong đó:		
- Công ty TNHH Bất động sản Long Sơn	500.382.564.913	358.552.121.462
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thế Kỷ Mới	355.871.389.742	311.986.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vạn Phát Đạt	212.153.209.589	212.153.209.589
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông	-	315.681.244.461
- Khác	662.724.828.932	347.823.329.475
Dài hạn	76.749.902.220	113.436.865.580
Trả trước cho bên liên quan (TM số 33)	10.993.710.000	12.373.000.000
Trả trước cho nông dân (*)	65.756.192.220	101.063.865.580
TỔNG CỘNG	3.030.466.777.725	2.899.404.906.501
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(19.892.072.661)	(22.911.913.198)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.010.574.705.064	2.876.492.993.303

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số đầu kỳ	22.911.913.198	11.263.436.467
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	8.042.552.244
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.019.840.537)	-
Số cuối kỳ	19.892.072.661	19.305.988.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	1.301.097.393.882	1.173.184.054.120
Đặt cọc thuê đất (*)	418.840.000.000	427.487.618.000
Lãi phải thu	315.708.731.263	284.410.717.454
Phải thu cổ tức	474.990.000.000	24.990.000.000
Chi hộ	29.142.047.228	67.004.251.004
Ký quỹ thuê đất	13.788.984.650	-
Tạm ứng cho nhân viên	11.849.963.000	9.126.127.524
Vốn góp ứng trước (**)	-	281.642.592.000
Khác	36.777.667.741	78.522.748.138
Dài hạn	63.961.529.737	69.946.905.607
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (***)	51.772.000.000	51.772.000.000
Đặt cọc thuê đất	4.245.278.367	13.933.116.567
Lãi phải thu	7.944.251.370	4.241.789.040
TỔNG CỘNG	1.365.058.923.619	1.243.130.959.727
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(3.243.499.198)	(35.488.384.999)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.361.815.424.421	1.207.642.574.728
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 33)	947.649.814.246	813.515.801.216
Phải thu từ các bên khác	414.165.610.175	394.126.773.512

(*) Đây chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 418 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 7 ký ngày 30 tháng 10 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 957 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 137.075,22 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm.

(**) Vào ngày 20 tháng 6 năm 2022, theo Nghị quyết số 346b/2022/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã ứng trước vốn góp vào Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân để mua thêm 23.470.216 cổ phần do Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân phát hành để tăng vốn điều lệ theo phương thức phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu, với tổng giá trị là 281.642.592.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân đã hoàn thành việc cập nhật thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(***) Đây là khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 10-03/2021 ký ngày 10 tháng 3 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước để cùng hợp tác phát triển Dự án Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao ("Dự án") theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Công ty góp 52 tỷ VND bao gồm tiền mặt và máy móc thiết bị cho Dự án và sẽ được hưởng 20% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp vốn với số tiền là 51.772.000.000 VND.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số đầu kỳ	35.488.384.999	5.473.031.318
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	20.924.496.380
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(32.244.885.801)	(5.473.031.318)
Số cuối kỳ	3.243.499.198	20.924.496.380

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	1.087.009.694.485	(66.353.244)	1.045.376.158.145	(66.353.244)
Thành phẩm	266.960.105.969	-	359.002.760.602	-
Nguyên vật liệu	398.905.288.867	(9.380.423.004)	283.520.254.172	(9.380.423.004)
Hàng mua đang đi đường	181.714.342.856	-	172.821.481.183	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	270.212.850.650	-	102.023.217.385	-
Hàng gửi đi bán	-	-	36.174.390.738	-
Công cụ, dụng cụ	4.524.820.029	(898.310.497)	2.867.641.465	(898.310.497)
TỔNG CỘNG	2.209.327.102.856	(10.345.086.745)	2.001.785.903.690	(10.345.086.745)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp dài hạn đối với Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước có kỳ hạn 5 năm, lãi suất 10%/năm.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
VNĐ						
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	341.086.860.759	1.867.512.895.185	41.585.656.571	15.406.377.225	63.262.931.404	2.328.854.721.144
Mua mới	-	1.360.000.000	2.238.061.984	140.395.000	-	3.738.456.984
Xây dựng cơ bản dở dang	-	7.738.732.838	-	-	34.580.000	7.773.312.838
Thanh lý	-	(767.865.202)	(2.443.222.435)	-	-	(3.215.954.237)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	341.086.860.759	1.875.843.762.821	41.380.496.120	15.546.772.225	63.297.511.404	2.337.155.403.329
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	15.075.016.011	1.208.461.229.022	2.418.762.924	4.603.828.924	57.898.097.657	1.288.456.934.538
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	241.957.347.743	1.463.078.115.573	15.395.184.825	9.427.620.297	59.539.326.786	1.789.397.595.224
Khấu hao trong kỳ	5.521.786.790	36.094.226.337	1.944.992.167	552.721.422	156.439.701	44.270.166.418
Thanh lý	-	(520.130.480)	(2.355.817.421)	-	-	(2.875.947.901)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	247.479.134.533	1.498.652.211.430	14.984.359.571	9.980.341.719	59.695.766.487	1.830.791.813.740
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	99.129.513.016	404.434.779.612	26.190.471.746	5.978.756.928	3.723.604.618	539.457.125.920
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	93.607.726.226	377.191.551.391	26.396.136.550	5.566.430.506	3.601.744.917	506.363.589.589
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	67.454.991.202	280.873.408.509	6.786.034.382	2.703.041.089	3.239.989.819	361.057.465.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022			
và ngày 31 tháng 12 năm 2022	17.610.722.843	4.074.333.016	21.685.055.859
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.579.934.798	527.884.402	4.107.819.200
Khấu hao trong kỳ	460.266.510	205.437.472	665.703.982
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.040.201.308	733.321.874	4.773.523.182
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	14.030.788.045	3.546.448.614	17.577.236.659
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	13.570.521.535	3.341.011.142	16.911.532.677

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022			
và ngày 31 tháng 12 năm 2022	66.165.258.934	46.461.222.227	112.626.481.161
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	21.716.001.326	6.281.943.750	27.997.945.076
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	33.288.124.140	16.546.928.861	49.835.053.001
Hao mòn trong kỳ	1.161.487.110	1.692.602.070	2.854.089.180
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	34.449.611.250	18.239.530.931	52.689.142.181
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	32.877.134.794	29.914.293.366	62.791.428.160
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	31.715.647.684	28.221.691.296	59.937.338.980
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)</i>	30.233.708.235	-	30.233.708.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022			
và ngày 31 tháng 12 năm 2022	138.695.318.266	29.296.423.000	167.991.741.266
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	22.653.152.095	7.711.935.186	30.365.087.281
Khấu hao trong kỳ	1.832.092.252	294.478.454	2.126.570.706
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	24.485.244.347	8.006.413.640	32.491.657.987
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	116.042.166.171	21.584.487.814	137.626.653.985
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	114.210.073.919	21.290.009.360	135.500.083.279
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.1)</i>	114.210.073.919	21.290.009.360	135.500.083.279

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	10.597.595.443	13.315.181.996
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	(8.181.473.690)	(6.188.561.418)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Hệ thống phần mềm ERP Cloud	82.409.598.081	77.276.851.632
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	27.285.573.351	21.782.341.453
Kho DC Hải Phòng	29.223.304.907	-
Hệ thống, dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	17.919.332.323	10.551.063.797
Khác	7.257.072.433	5.446.765.050
TỔNG CỘNG	164.094.881.095	115.057.021.932

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	13.821.320.690.863	13.113.385.690.863
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.2)	1.788.933.438.000	1.507.290.846.000
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 17.3)	91.899.893.944	91.899.893.944
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	40.000.000.000	55.000.000.000
TỔNG CỘNG	15.742.154.022.807	14.767.576.430.807
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(127.629.642.638)	(115.247.966.609)
GIÁ TRỊ THUẦN	15.614.524.380.169	14.652.328.464.198

(*) Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất dao động từ 6,5% đến 8%/năm (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 6,5% đến 7%/năm).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số đầu kỳ	115.247.966.609	46.912.834.222
Dự phòng trích lập trong kỳ	12.381.676.029	31.217.664.730
Số cuối kỳ	127.629.642.638	78.130.498.952

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa ¹ ("Công ty BHC")	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	5.337.824.715.191	90,00	90,00	5.337.824.715.191	90,00	90,00
Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Công - Biên Hòa	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	Đang hoạt động	4.207.236.556.309	100,00	100,00	4.207.236.556.309	100,00	100,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu")	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	982.110.000.000	100,00	35,84	982.110.000.000	100,00	35,84
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.200.000	100,00	98,04	733.969.200.000	100,00	98,04

¹ Tên trước đây là Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)
Công ty TNHH TSU Australia (i)	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng khác	Đang hoạt động	707.935.000.000	100,00	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	Đang hoạt động	685.234.415.400	78,73	685.234.415.400	78,73
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai ("Công ty TTC Gia Lai")	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100,00	658.850.304.600	100,00
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Công ("Công ty Nông nghiệp TTC")	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	189.000.000.000	90,00	189.000.000.000	90,00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa ("Công ty TTC An Hòa")	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	160.000.000.000	100,00	160.000.000.000	100,00

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2022				Ngày 30 tháng 6 năm 2022			
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Công ty Đường Nước Trong")	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	75.866.496.652	87,58	50,58	75.866.496.652	87,58	50,58	75.866.496.652	87,58
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Công ("Công ty Ứng dụng Mía đường TTC")	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	30.519.840.000	100,00	100,00	30.519.840.000	100,00	100,00	30.519.840.000	100,00
Công ty TNHH Hải Vi ("Công ty Hải Vi")	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	25.196.662.711	100,00	100,00	25.196.662.711	100,00	100,00	25.196.662.711	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	100,00	5.250.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Xanh Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	100,00	5.250.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng, Xanh Thành Công ("Công ty Ý Tưởng Xanh Thành Công")	Sản xuất điện, trồng mía, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón, bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	5.000.000.000	100,00	100,00	5.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh ("Công ty Thành Công Xanh")	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Nông Nghệ Xanh Thành Công ("Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công")	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Kinh doanh đường và thức uống	Đang hoạt động	77.500.000	100,00	77.500.000	100,00
TỔNG CỘNG			13.821.320.690.863		13.113.385.690.863	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(74.941.686.663)		(29.941.224.376)	
GIÁ TRỊ THUẦN			13.746.379.004.200		13.083.444.466.487	

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

(i) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn 100% tỷ lệ sở hữu tương đương 40.000.000 cổ phần trong Công ty TNHH TSU Australia.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư nói trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng h kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.2 Đầu tư vào công ty con gián tiếp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- (i) Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa ("Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa") (thông qua Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa);
- (ii) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa ("Công ty Nhiệt điện Ninh Hòa") (thông qua Công ty BHC);
- (iii) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Công ty Biên Hòa - Phan Rang") (thông qua Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa);
- (iv) Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long ("Công ty Biên Hòa - Thành Long") (thông qua Công ty BHC);
- (v) Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung (thông qua Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa);
- (vi) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai (thông qua Công ty TTC Gia Lai);
- (vii) Công ty GMC (thông qua Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU);
- (viii) Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu Lào") (thông qua Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu);
- (ix) Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong (thông qua Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh);
- (x) Công ty TNHH Global Mind Australia (thông qua Công ty GMC); và
- (xi) Công ty Miaqua (thông qua Công ty GMC).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)	% sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)	% sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (*)	Kinh doanh vận tải biển	Đang hoạt động	1.407.762.738.000	36,90	23,54	1.126.120.146.000	36,90	23,54
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định ("Công ty Tadimex")	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	381.170.700.000	41,65	41,65	381.170.700.000	41,65	41,65
TỔNG CỘNG			1.788.933.438.000			1.507.290.846.000		

(*) Vào ngày 20 tháng 6 năm 2022, theo Nghị quyết số 346b/2022/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã ứng trước vốn góp vào Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân để mua thêm 23.470.216 cổ phần do Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân phát hành để tăng vốn điều lệ theo phương thức phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu, với tổng giá trị là 281.642.592.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân đã hoàn thành việc cập nhật thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương (*)	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt ("Công ty Tanichem")	31.579.200.000	18,86	31.579.200.000	18,86
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	23.130.000.000	0,95	23.130.000.000	0,95
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444		734.416.444	
TỔNG CỘNG	91.899.893.944		91.899.893.944	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(52.687.955.975)		(52.687.955.975)	
GIÁ TRỊ THUẦN	39.211.937.969		39.211.937.969	

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tiền thuê đất trả trước	223.028.733.607	203.842.884.152
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	-	11.599.936.209
Chi phí trả trước dài hạn khác	41.110.863.812	17.175.608.427
TỔNG CỘNG	264.139.597.419	232.618.428.788

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải trả các bên liên quan (TM số 33)	1.395.961.593.317	880.055.725.901
Phải trả cho người bán	84.139.163.987	491.343.031.308
Phải trả nông dân	180.532.190.483	232.889.484.414
TỔNG CỘNG	1.660.632.947.787	1.604.288.241.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Các bên liên quan (TM số 33)	34.352.264.840	6.656.649.150
Các bên khác	746.164.813.282	1.054.769.281.784
Trong đó:		
- Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Đạt Thành	235.955.000.000	-
- Công ty Cổ phần in thanh niên	231.351.000.000	10.241.096
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Hồng Minh	141.560.109.308	617.583.180.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại - Dịch vụ Tân Phú Thành	120.068.975.000	-
- Công ty TNHH Bất động sản Long Sơn	-	386.501.587.048
- Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina	-	38.873.625.000
- Khác	17.229.728.974	11.800.648.640
TỔNG CỘNG	780.517.078.122	1.061.425.930.934

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.109.524.561	4.784.295.109	(43.868.189.221)	5.025.630.449
Thuế nhập khẩu	155.830.644	117.350.688.617	(112.491.707.116)	5.014.812.145
Thuế thu nhập cá nhân	982.217.362	11.598.945.940	(11.126.216.911)	1.454.946.391
TỔNG CỘNG	45.247.572.567	133.733.929.666	(167.486.113.248)	11.495.388.985
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	10.151.316.650	10.276.076.228	(2.243.596.315)	18.183.796.563
Thuế nhập khẩu	8.982.771.214	-	-	8.982.771.214
TỔNG CỘNG	19.134.087.864	10.276.076.228	(2.243.596.315)	27.166.567.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí mua nguyên vật liệu	82.235.925.520	95.335.970.175
Chi phí lãi vay	64.358.690.820	54.015.322.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.862.599.257	40.800.000.000
Chi phí vận chuyển	24.571.504.430	14.225.918.136
Trích trước tiền thuê đất của nông trường	-	26.909.053.936
Chi phí thuế xuất khẩu đường thô	-	16.434.694.064
Khác	28.063.132.039	29.745.996.563
TỔNG CỘNG	238.091.852.066	277.466.955.032
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả từ các bên khác</i>	217.160.688.749	256.535.791.715
<i>Phải trả từ các bên liên quan (TM số 33)</i>	20.931.163.317	20.931.163.317

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chứng thư tín dụng trả chậm (*)	2.364.827.840.000	1.468.301.762.000
Lãi phải trả	57.338.008.137	102.950.263.514
Cổ tức	11.958.149.451	50.547.412.221
Thu hộ	7.523.664.585	37.214.286.762
Ký quỹ	2.309.567.614	1.720.812.402
Phải trả ngắn hạn khác	27.907.010.315	2.044.556.850
TỔNG CỘNG	2.471.864.240.102	1.662.779.093.749
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	2.430.958.029.718	1.567.559.822.316
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 33)</i>	40.906.210.384	95.219.271.433

(*) Đây là các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm tại các ngân hàng thương mại (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn L/C và chịu phí áp dụng.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Thay đổi trong kỳ				Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá		
Ngắn hạn						
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	6.520.842.252.662	(6.189.613.646.753)	136.189.599.938	(5.339.769.930)	4.968.487.490.797	5.430.565.926.714
Vay các bên liên quan (TM số 33)	6.039.118.578.005	(5.519.525.246.962)	-	(5.339.769.930)	4.482.308.944.146	4.996.562.505.259
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.2)	481.723.674.657	(526.060.728.882)	-	-	106.537.054.225	62.200.000.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.3)	-	(144.027.670.909)	136.189.599.938	-	264.123.726.576	256.285.655.605
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (TM số 24.4)	-	-	-	-	111.303.800.004	111.303.800.004
	-	-	-	-	4.213.965.846	4.213.965.846
Dài hạn						
Vay ngân hàng (TM số 24.2)	288.280.123.783	(2.103.085.704)	(136.189.599.938)	-	2.019.465.342.965	2.169.452.781.106
Vay các bên liên quan (TM số 33)	29.335.873.783	-	(136.189.599.938)	-	129.725.435.355	22.871.709.200
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.3)	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000
Nợ thuê tài chính (TM số 24.4)	8.944.250.000	-	-	-	1.882.105.000.019	1.891.049.250.019
	-	(2.103.085.704)	-	-	7.634.907.591	5.531.821.887
TỔNG CỘNG	6.809.122.376.445	(6.191.716.732.457)	-	(5.339.769.930)	6.987.952.833.762	7.600.018.707.820

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	1.094.939.557.712	-	Từ ngày 3 tháng 2 năm 2023 đến ngày 13 tháng 6 năm 2023	Quyền sử dụng đất với diện tích 3.294.400 m ² tại Huyện Bến Cầu; phần vốn góp vào công ty con; và tiền gửi tiết kiệm; chứng khoán kinh doanh và bất động sản tại thành phố Biên Hòa
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	468.664.629.400	-	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2023 đến ngày 17 tháng 4 năm 2023	Máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất tại thửa số 8 tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh; cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của bên liên quan và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	409.465.790.044	-	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn; tiền gửi tiết kiệm; bất động sản của bên liên quan
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Hồ Chí Minh	371.450.000.000	-	Từ ngày 9 tháng 2 năm 2023 đến ngày 15 tháng 6 năm 2023	Các khoản phải thu ngắn hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	248.692.033.973	-	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2023 đến ngày 29 tháng 6 năm 2023	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh; máy móc thiết bị và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	229.860.000.000	-	Từ ngày 13 tháng 2 tháng 2023 đến ngày 15 tháng 2 năm 2023	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		
Ngân hàng TNHH MTV HSBC VN - Chi nhánh Hồ Chí Minh	229.288.768.730	-	Đến ngày 29 tháng 5 năm 2023	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn; tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	200.000.000.000	-	Từ ngày 9 tháng 2 năm 2023 đến ngày 27 tháng 7 năm 2023	Các khoản phải thu ngắn hạn
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	199.225.459.776	-	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2023 đến ngày 25 tháng 4 năm 2023	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	172.783.850.000	-	Từ ngày 5 tháng 2 năm 2023 đến ngày 17 tháng 5 năm 2023	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, cổ phiếu khác thuộc sở hữu bên liên quan; quyền phát sinh từ hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất của công ty con
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	167.415.080.524	-	Từ ngày 4 tháng 5 năm 2023 đến ngày 18 tháng 5 năm 2023	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	167.139.320.000	-	Từ ngày 23 tháng 3 năm 2023 đến ngày 25 tháng 4 năm 2023	Tiền gửi không kỳ hạn
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hồ Chí Minh	153.759.072.649	6.361.548	Từ ngày 21 tháng 3 năm 2023 đến ngày 20 tháng 6 năm 2023	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn
	82.580.000.000	-		
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tây Ninh	149.966.000.000	-	Từ ngày 7 tháng 4 năm 2023 đến ngày 11 tháng 6 năm 2023	Hàng tồn kho

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Hồ Chí Minh	117.038.842.451	-	Từ ngày 3 tháng 2 năm 2023 đến ngày 16 tháng 5 năm 2023	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	115.650.000.000	-	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 10 tháng 1 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH – Chi nhánh Hồ Chí Minh	115.000.000.000	-	Đến ngày 26 tháng 6 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	97.000.000.000	-	Đến ngày 21 tháng 4 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	70.364.000.000	-	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 9 tháng 1 năm 2023	Cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của các bên liên quan; trái phiếu và tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	69.380.100.000	-	Từ ngày 13 tháng 3 năm 2023 đến ngày 13 tháng 6 năm 2023	Tin chấp
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	66.900.000.000	-	Từ ngày 12 tháng 2 năm 2023 đến ngày 19 tháng 4 năm 2023	Tin chấp
TỔNG CỘNG	4.996.562.505.259	6.361.548		

Trong đó:

Nguyên tệ

VND

USD

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng Woori Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	125.000.000.000	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2023 đến ngày 10 tháng 9 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	Máy móc, thiết bị; quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại tỉnh Gia Lai
Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh Hồ Chí Minh	75.000.000.000	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	
Ngân hàng Woori Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	50.000.000.000	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	16.204.688.000	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	2.195.178.805	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2023 đến ngày 10 tháng 9 năm 2023		Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	6.174.998.000	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2023 đến ngày 25 tháng 9 năm 2027	Thuế tài sản dân hạn	Tài sản hình thành từ các khoản vay
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	4.582.500.000	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026	Thuế tài sản dân hạn	Tài sản hình thành từ các khoản vay
TỔNG CỘNG	279.157.364.805			

Trong đó:
Vay dài hạn đến hạn trả 256.285.655.605
Vay dài hạn 22.871.709.200

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để cung cấp vốn cho công ty con, mua sắm tài sản cố định và chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Mục đích vay
	VND			
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (*)	1.200.000.000.000	Ngày 13 tháng 4 năm 2024	3,3% + Lãi suất tham chiếu	Tăng quy mô vốn hoạt động
	700.000.000.000	Ngày 26 tháng 1 năm 2024	3,875% + Lãi suất tham chiếu	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (**)	127.680.000.000	Ngày 23 tháng 6 năm 2023	10,6%	
Chi phí phát hành	(25.326.949.977)			
	2.002.353.050.023			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	111.303.800.004			Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TTC Attapeu
Trái phiếu dài hạn	1.891.049.250.019			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu dài hạn (tiếp theo)

(*) *Hình thức đảm bảo:*

- Chứng khoán kinh doanh cùng quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phần này được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh; và
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Nhà máy Đường Tây Ninh bao gồm diện tích đất 320.000 m² tại xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh theo các Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp bởi Chủ tịch Ủy an Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 6 năm 2016.

(**) *Hình thức đảm bảo*

- Quyền thuê đất đối với diện tích đất 2.825,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất, công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Khoản vốn góp của Công ty vào công ty con.

24.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SumiTrust - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

				VND
	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Tổng khoản thanh toán				
tiền thuê tối thiểu	4.949.426.386	5.910.148.298	-	10.859.574.684
Lãi thuê tài chính	735.460.540	378.326.412	-	1.113.786.951
Nợ gốc	4.213.965.846	5.531.821.887	-	9.745.787.733
Ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Tổng khoản thanh toán				
tiền thuê tối thiểu	5.166.593.811	8.295.016.562	-	13.461.610.373
Lãi thuê tài chính	952.627.965	660.108.971	-	1.612.736.936
Nợ gốc	4.213.965.846	7.634.907.591	-	11.848.873.437

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VNĐ
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết						
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi					
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2021							
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	-	908.413.704.143	14.022.626.982.317
Phát hành cổ phiếu	119.927.480.000	-	57.252.221.937	(13.666.133.635)	-	-	163.513.568.302
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	28.929.366.609	(28.929.366.609)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.101.113.253)	(17.101.113.253)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	234.340.918.418	234.340.918.418
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	(42.208.470.040)	(42.208.470.040)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	28.929.366.609	1.054.515.672.659	14.361.171.885.744
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2022							
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	28.929.366.609	1.173.548.098.030	14.480.204.311.115
Tăng vốn trong kỳ	440.376.680.000	-	-	-	-	(440.376.680.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	528.118.928.629	528.118.928.629
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi (TM số 25.2)	-	-	-	-	-	(39.220.129.315)	(39.220.129.315)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.731.885.630.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	28.929.366.609	1.192.070.217.344	14.939.103.110.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
Tăng trong kỳ (i)	440.376.680.000	119.927.480.000
Số cuối kỳ	6.947.998.960.000	6.507.622.280.000
Cổ tức công bố	19.610.064.660	42.208.470.040
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi (ii)	19.610.064.660	42.208.470.040
Cổ tức đã trả bằng tiền	77.809.392.085	71.687.519.651
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	77.809.392.085	71.687.519.651

- (i) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã phát hành 44.040.562 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, phù hợp với phê duyệt của Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 33/2022/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 8 năm 2022 theo chủ trương của Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 8 năm 2022.
- (ii) Theo Nghị quyết số 66/2022/NQ.HĐQT ngày 15 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 12%/năm.

25.3 Chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	179.783.497	-	25,88	168.021.963	-	25,82
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesell schaft ("DEG")	-	21.611.333	3,10	-	21.611.333	3,32
Legendary Venture Fund 1	45.828.212	-	6,60			
Các cổ đông khác	447.576.854	-	64,42	461.128.932	-	70,86
TỔNG CỘNG	673.188.563	21.611.333	100,00	629.150.895	21.611.333	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Cổ phiếu được phép phát hành	694.799.896	650.762.228
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	673.188.563	629.150.895
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	673.188.563	629.150.895
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	21.611.333
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).		

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tổng doanh thu	6.128.522.349.234	5.348.541.216.866
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán đường</i>	5.868.318.293.237	5.038.889.293.256
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	93.788.271.634	129.146.710.597
<i>Doanh thu bán máy móc</i>	97.527.452.261	78.643.944.804
<i>Doanh thu bán điện</i>	20.641.109.078	18.827.790.832
<i>Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)</i>	10.597.595.443	13.315.181.996
<i>Doanh thu khác</i>	37.649.627.581	69.718.295.381
Các khoản giảm trừ	(1.623.546.142)	(3.220.396.672)
<i>Hàng bán trả lại</i>	(1.623.546.142)	(3.054.096.761)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	(166.299.911)
Doanh thu thuần	6.126.898.803.092	5.345.320.820.194
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán đường</i>	5.868.254.494.087	5.035.792.205.607
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	92.291.346.634	129.146.710.597
<i>Doanh thu bán máy móc</i>	97.464.630.269	78.643.944.804
<i>Doanh thu bán điện</i>	20.641.109.078	18.827.790.832
<i>Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)</i>	10.597.595.443	13.315.181.996
<i>Doanh thu khác</i>	37.649.627.581	69.594.986.358
Trong đó:		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	5.259.445.278.243	4.393.974.471.744
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	867.453.524.849	951.346.348.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	206.810.131.103	160.460.863.138
Cổ tức	450.289.480.000	8.810.058.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	49.387.947.340	3.877.679.845
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	4.675.721.193
TỔNG CỘNG	706.487.558.443	177.824.322.176

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Giá vốn bán đường	5.391.749.283.953	4.378.917.667.337
Giá vốn bán mật đường	84.901.101.934	98.402.023.150
Giá vốn bán máy móc	78.767.647.287	75.651.913.232
Giá vốn bán điện	31.063.200.159	27.566.952.166
Giá vốn dịch vụ cho thuê (TM số 15)	8.181.473.690	6.188.561.418
Giá vốn khác	23.569.512.330	65.508.980.492
TỔNG CỘNG	5.618.232.219.353	4.652.236.097.795

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí lãi vay	410.024.977.780	251.245.614.210
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư (TM số 5 và 17)	21.430.486.133	31.783.083.516
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	27.161.720.904	10.993.589.092
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	8.944.250.000	7.346.255.293
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	1.792.003.658	622.460.608
Khác	2.472.433.037	7.865.163.204
TỔNG CỘNG	471.825.871.512	309.856.165.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
		VND
Chi phí bán hàng	99.890.521.565	111.709.857.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.999.118.249	55.352.235.557
Chi phí nhân viên	16.008.431.347	12.784.295.329
Khấu hao và hao mòn	1.337.271.504	-
Chi phí khác	4.545.700.465	43.573.326.630
Chi phí quản lý doanh nghiệp	111.091.796.797	141.372.982.364
Chi phí nhân viên	61.743.685.405	50.408.343.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.400.142.241	35.621.782.238
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(30.555.083.521)	24.324.704.031
Khấu hao và hao mòn	6.411.107.105	8.905.040.175
Chi phí khác	23.091.945.567	22.113.111.935
TỔNG CỘNG	210.982.318.362	253.082.839.880

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
		VND
Thu nhập khác	24.466.430.326	10.711.124.183
Thu nhập từ cho thuê tài sản	20.602.546.779	7.874.795.914
Khác	3.863.883.547	2.836.328.269
Chi phí khác	(23.909.158.896)	(39.844.776.614)
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	(19.026.537.624)	(303.983.671)
Lỗ thanh lý tài sản cố định	(331.540.666)	(2.354.205.840)
Khác	(4.551.080.606)	(37.186.587.103)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	557.271.430	(29.133.652.431)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	5.216.039.109.276	4.306.252.168.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.710.828.179	248.639.035.291
Chi phí nhân viên	243.666.664.377	258.075.292.373
Chi phí khấu hao và hao mòn	125.725.024.379	38.198.111.976
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(30.555.083.521)	24.324.704.031
Chi phí khác	31.627.995.025	29.829.625.384
TỔNG CỘNG	5.829.214.537.715	4.905.318.937.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.784.295.109	44.495.467.923

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	532.903.223.738	278.836.386.341
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	94.735.490.386	39.359.583.122
Các điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	106.700.723	6.897.896.401
Cổ tức	(90.05.7896.000)	(1.762.011.600)
Chi phí thuế TNDN	4.784.295.109	44.495.467.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

32.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
Dự phòng tổn thất khoản đầu tư	6.315.840.000	6.315.840.000	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.034.508.675	1.034.508.675	-	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	7.350.348.675	7.350.348.675	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			-	-

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính giữa niên độ của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Ý tưởng Xanh Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con trực tiếp
TSU Australia Pty Ltd.	Công ty con trực tiếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và các giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Global Mind Commodities Trading Pte	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Global Mind Australia	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Phó Giám đốc Chi nhánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty GMC	Công ty con	Mua hàng hóa	1.062.492.114.200	357.323.517.000
		Mua nguyên liệu	698.513.359.300	211.200.246.720
		Bán hàng hóa	372.866.160.219	93.426.502.829
		Mua dịch vụ	5.716.805.645	-
		Chi hộ	371.731.296	-
Công ty BHC	Công ty con	Mua hàng hoá	1.010.290.338.126	223.721.400.484
		Cho vay	363.000.000.000	-
		Thu hồi khoản cho vay	363.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	328.780.091.188	679.126.981.839
		Trả gốc vay	152.937.054.225	-
		Vay	149.000.000.000	-
		Mua nguyên liệu	12.062.757.888	-
		Cung cấp dịch vụ	3.121.428.152	43.590.559.799
		Mua dịch vụ	2.966.453.742	2.286.931.563
		Chi phí lãi	1.874.028.481	-
		Thu nhập lãi	1.695.273.971	-
		Chi hộ	-	4.261.537.659
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Vay	555.000.000.000	129.000.000.000
		Trả gốc vay	362.900.000.000	207.726.975.436
		Mua hàng hóa	187.768.034.132	58.182.790.602
		Chi phí lãi	9.361.301.371	578.392.139
		Thu nhập lãi	1.823.024.457	-
		Chi hộ	1.431.665.479	-
		Bán hàng hóa	674.350.690	-
		Mua dịch vụ	59.207.147	-
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	503.042.412.848	256.379.049.062
		Bán hàng hóa	17.324.218.610	-
		Thu nhập lãi	13.215.030.094	1.910.269.837
		Chi hộ	1.456.048.890	1.410.206.661
		Mua TSCĐ	1.360.000.000	-
		Chi phí lãi	269.655.517	-
		Mua dịch vụ	64.775.000	-
		Trả gốc vay	-	146.000.000.000
		Cho vay	-	106.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	93.384.460.216	78.276.183.000
		Mua dịch vụ	11.250.000.000	19.617.188.717
		Thu nhập lãi	5.569.381.525	-
		Mua TSCĐ	2.238.061.984	-
Công ty Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Mua hàng hóa	39.050.000.000	-
		Vay	10.000.000.000	-
		Trả nợ vay	10.000.000.000	-
		Cho vay	8.000.000.000	-
		Thu hồi khoản cho vay	7.000.000.000	-
		Chi hộ	516.205.030	-
		Lãi vay	33.493.151	-
		Thu nhập lãi	24.657.534	-
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Cho vay	37.000.000.000	50.000.000.000
		Mua nguyên liệu	7.243.592.572	-
		Thu hồi khoản cho vay	5.000.000.000	-
		Thu nhập lãi	1.446.543.013	-
		Chi hộ	664.639.578	-
		Bán TSCĐ	215.000.000	-
		Bán hàng hóa	17.482.988	-
		Mua hàng hóa	-	520.283.256
		Trả nợ vay	-	8.000.000.000
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	27.484.547.274	43.117.732.012
		Chi hộ	1.319.228.152	1.475.812.955
		Bán TSCĐ	291.454.023	-
		Mua hàng hóa	-	123.627.674.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Công ("Công ty Bao Bì TTC")	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	12.228.175.300	8.548.488.340
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa Mua dịch vụ	9.629.478.570 -	1.534.278.571 1.315.133.379
Công ty Tadimex	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Mua dịch vụ Bán dịch vụ	5.800.000.002 598.397.867 337.012.803 31.147.884	- - - -
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	4.093.778.082	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu")	Công ty con	Thu nhập lãi Mua hàng hóa Cho vay Thu hồi khoản cho vay	3.471.797.945 - - -	- 73.299.522.993 10.000.000.000 12.000.000.000
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu Chi hộ	3.084.047.588 14.358.021	5.109.422.232 -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Thu hồi khoản vay	8.000.000.000	-
		Cho vay	5.000.000.000	-
		Mua nguyên liệu	9.006.643.621	5.842.372.822
		Cung cấp dịch vụ	1.676.454.581	-
		Chi hộ	1.356.029.454	-
		Thu nhập lãi	404.657.532	-
		Mua dịch vụ	105.920.000	-
		Bán hàng hóa	301.656.007	-
		Mua hàng hóa	75.000.000	-
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Thu hộ	330.693.397	-
		Chi phí lãi	325.150.686	-
		Trả nợ vay	-	9.400.000.000
Công ty Miaqua	Công ty con	Bán dịch vụ	2.093.565.205	-
		Thu nhập lãi	267.541.099	-
		Mua hàng hóa	104.778.040	-
		Chi hộ	73.841.250	-
		Thu hồi khoản cho vay	-	8.800.000.000
		Cho vay	-	4.000.000.000
Công ty Ý Tường Xanh Thành Công	Công ty con	Thu nhập lãi	113.506.848	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.725.860.000	1.971.053.000
		Bán dịch vụ	269.250.000	-
		Mua dịch vụ	53.999.947	-
		Mua hàng hóa	-	3.672.469.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	600.000.000	-
		Thu nhập lãi	211.224.657	-
Công ty Thành Công Xanh	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	600.000.000	-
		Thu nhập lãi	209.876.711	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	600.000.000	-
		Thu nhập lãi	218.530.138	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	611.600.077	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty liên doanh	Bán dịch vụ	136.363.636	-
Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Vay	17.500.000.000	-
		Mua hàng hóa	937.337.500	-
		Mua dịch vụ	357.623.925	-
		Trả lãi vay	223.674.657	-
		Lãi vay	176.260.274	-
		Bán hàng hóa	18.372.222	-
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con	Chi hộ	28.716.042	-
Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hoà	Công ty con	Chi hộ	23.930.035	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm (tiếp theo):

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

		VND	
		Thù lao (*)	
Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	2.220.000.000	1.978.333.334
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	1.920.000.000	1.665.777.778
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	900.000.000	1.076.666.670
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	761.714.000	907.777.777
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	680.000.000	612.000.000
Ông Trần Tấn Việt ¹	Thành viên	240.000.000	-
Ông Trần Trọng Gia Vinh ¹	Thành viên độc lập	100.000.000	-
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	-	625.333.333
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	-	321.555.556
TỔNG CỘNG		6.821.714.000	7.187.444.448

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

		VND	
		Thù lao	
Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	1.509.270.000	1.161.376.332
Các thành viên quản lý khác		5.623.915.000	3.868.081.126
TỔNG CỘNG		7.133.185.000	5.029.457.458

¹ bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	377.292.367.120	288.746.930.721
Công ty GMC	Công ty con	Bán hàng hóa	265.636.232.067	55.868.578.506
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Bán hàng hóa	27.355.185.468	26.302.596.107
Công ty Cổ phần Đầu tư TTC	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	16.399.992.000	19.499.999.978
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	7.818.936.027	5.890.483.020
Công ty BHC	Công ty con	Bán hàng hóa	8.711.712.917	170.338.580.558
Công ty Miaqua	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	6.829.328.541	3.874.129.523
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	6.787.855.028	4.594.542.259
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	2.120.435.936	2.854.945.786
Công ty Hải Vi	Công ty con	Bán hàng hóa	1.473.063.460	1.473.063.460
Công ty Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa	814.919.409	853.263.129
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	296.040.000	4.998.954.267
Các bên liên quan khác		Bán hàng hóa Bán tài sản	1.323.260.555 -	1.094.039.416 -
TỔNG CỘNG			722.859.328.528	586.390.106.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	167.955.017.657	170.101.082.349
Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)				
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	101.417.517.789	236.814.455.000
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	99.987.988.250	-
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Mua nguyên liệu	78.000.000.001	45.000.000.001
Công ty GMC	Công ty con	Mua nguyên liệu	16.342.580.000	98.965.999.913
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu	12.110.464.401	10.559.654.947
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	4.013.230.000	-
Công ty Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập Đoàn	Mua nguyên liệu	3.908.065.892	2.936.685.040
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	5.391.915.707	8.471.008.035
Công ty Miaqua	Công ty con	Mua nguyên liệu	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty BHC	Công ty con	Mua dịch vụ Mua hàng hóa	- 2.080.048.065	1.357.552.000 722.496.065
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua nguyên liệu	112.445.801	112.445.801
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	160.710.000
Các bên liên quan khác		Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	249.950.000	289.680.000
TỔNG CỘNG			325.114.205.906	406.890.686.802

(*) Các khoản trả trước cho các bên liên quan ghi nhận lãi suất trong khoảng từ 7,0% tới 8,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Trả trước cho người bán dài hạn (*)				
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	10.993.710.000	12.373.000.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê đất	418.000.000.000	418.000.000.000
		Ứng vốn mua cổ phần	-	281.642.592.000
Công ty TNHH MTV Mía đường Thành Thành Công – Biên Hòa	Công ty con	Cổ tức Thu nhập lãi	300.000.000.000 389.178	- -
Công ty Tadimex	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	24.990.000.000	24.990.000.000
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	12.670.194.523	8.576.416.411
Công ty BHC	Công ty con	Chi hộ Thu nhập lãi	- 3.575.981.037	49.683.079.064 1.880.707.066
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	6.899.270.565	1.329.889.040
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	4.731.685.524	1.259.887.579
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi Cổ tức	1.823.024.457 150.000.000.000	1.107.817.237 -
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi Chi hộ	- 18.470.139.643	5.255.109.549 1.236.014.109
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Thu nhập lãi Chi hộ	2.815.556.710 -	1.369.013.697 1.583.064.306
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Thu nhập lãi Chi hộ	990.273.968 -	585.616.436 175.028.240
Công ty Miaqua	Công ty con	Thu nhập lãi Chi hộ	840.890.422 -	573.349.322 131.409.413
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Thu nhập lãi Chi hộ	135.616.440 -	135.616.440 103.411.623
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Phó Giám đốc Chi nhánh	Đặt cọc thuê đất	-	6.313.698.000
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Chi hộ	-	5.914.756.109
Các bên liên quan khác		Thu nhập lãi Chi hộ	1.706.791.779 -	929.133.014 740.192.561
TỔNG CỘNG			947.649.814.246	813.515.801.216

(*) Các khoản trả trước cho bên liên quan ghi nhận lãi suất 8,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Cho vay	102.520.000.000	102.520.000.000
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Cho vay	50.000.000.000	18.000.000.000
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	32.950.000.000	32.950.000.000
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Cho vay	10.000.000.000	13.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Cho vay	5.350.000.000	5.950.000.000
Công ty Thành Công Xanh	Công ty con	Cho vay	5.100.000.000	5.700.000.000
Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	5.100.000.000	5.700.000.000
Công ty Miaqua	Công ty con	Cho vay	5.200.000.000	5.200.000.000
Công ty Ý Tưởng Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	3.000.000.000	3.000.000.000
Bên liên quan khác		Cho vay	5.000.000	5.000.000
TỔNG CỘNG			219.225.000.000	192.025.000.000

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất từ 7,5% đến 8,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty BHC	Công ty con	Mua nguyên liệu	972.290.181.343	405.403.752.148
Công ty GMC	Công ty con	Mua nguyên liệu	319.642.277.721	61.446.000.000
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	59.350.911.042	289.293.293.403
Công ty Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Mua hàng hóa	12.936.000.000	4.757.500.000
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	12.399.987.787	6.350.465.119
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	9.102.076.245	21.027.965.029
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	5.215.701.161	90.686.687.368
Công ty Bao bì TTC	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	3.460.912.245	-
Công ty Miaqua	Công ty con	Mua hàng hóa	1.122.917.326	1.008.690.867
Công ty Cổ phần Đầu tư TTC	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	175.000.000	-
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua hàng hóa	170.378.960	56.297.480
Bên liên quan khác		Mua hàng hóa, nguyên liệu	95.249.486	25.074.487
TỔNG CỘNG			1.395.961.593.317	880.055.725.901
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư TTC	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	21.210.389.742	-
Công ty BHC	Công ty con	Bán hàng hóa	5.703.200.948	-
Công ty Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	5.350.000.000	5.350.000.000
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.306.649.150	1.306.649.150
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	686.805.000	-
Bên liên quan khác		Bán hàng hóa	95.220.000	-
TỔNG CỘNG			34.352.264.840	6.656.649.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vay ngắn hạn (*)				
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Vay	36.100.000.000	94.000.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Vay	17.500.000.000	-
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	8.600.000.000	8.600.000.000
Công ty BHC	Công ty con	Vay	-	3.937.054.225
TỔNG CỘNG			62.200.000.000	106.537.054.225
Vay dài hạn (**)				
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Vay	250.000.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty BHC	Công ty con	Chi phí lãi vay	24.860.628.920	22.986.600.439
		Chi hộ	-	11.547.167.670
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi vay	12.041.140.379	14.879.839.008
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí lãi vay	2.356.561.644	2.031.410.958
		Chi hộ	-	558.367.283
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Chi phí lãi vay	996.899.988	1.309.834.826
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	354.349.316	354.349.316
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Chi phí lãi vay	176.260.274	-
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Chi phí lãi vay	86.876.712	86.876.712
Công ty Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Chi hộ	33.493.151	-
DEG	Cổ đông	Cổ tức phải trả	-	38.580.670.685
Công ty GMC	Công ty con	Lãi chậm thanh toán	-	2.847.999.756
		Chi hộ	-	36.154.780
TỔNG CỘNG			40.906.210.384	95.219.271.433

(*) Đây là các khoản vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 tháng tới 12 tháng với lãi suất vay dao động từ 7,5% đến 8,4%/năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

(**) Đây là khoản vay tín chấp dài hạn có kỳ hạn 18 tháng với lãi suất vay 7,5%/năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022

Chi phí phải trả ngắn hạn

Công ty GMC	Công ty con	Chi phí lãi vay	20.931.163.317	20.931.163.317
-------------	-------------	-----------------	----------------	----------------

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Dưới 1 năm	32.831.577.191	34.442.577.191
Từ 1 - 5 năm	42.824.675.328	45.125.267.078
Trên 5 năm	285.307.818.982	290.619.400.718
TỔNG CỘNG	360.964.071.501	370.187.244.987

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Hàng hóa giữ hộ		
- Mật rỉ (tấn)	2.844	-
- Đường thành phẩm (tấn)	1.194	14.456
- Đường hàng hóa (tấn)	445,5	-
Ngoại tệ		
- USD	2.526.392,47	17.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

